

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 21 tháng 9 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 65/TB-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Phú Yên;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Yên với những nội dung chủ yếu theo phụ lục số 1 và số 2 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 21 tháng 9 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục số 1

Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Tổng DTTN (1+2+3)	502.342	100	502.338	4	502.342	100,00
1	Đất nông nghiệp	413.244	82,26	408.337	5.250	413.587	82,33
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	34.358	6,84	32.182	0	32.182	6,41
	<i>T.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	26.505	5,28	24.562	0	24.562	4,89
1.2	Đất trồng cây HN khác	95.787	19,07		78.421	78.421	15,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.024	5,18		21.447	21.447	4,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	95.981	19,11	102.718	0	102.718	20,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	18.966	3,78	19.436	0	19.436	3,87
1.6	Đất rừng sản xuất	139.098	27,69	153.892	0	153.892	30,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.757	0,55	2.621	0	2.621	0,52
1.8	Đất làm muối	181	0,04	170	48	218	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	53.274	10,61	71.690	0	71.690	14,27
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	6.798	1,35	11.285	0	11.285	2,25

2.2	Đất an ninh	1.327	0,26	1.838	0	1.838	0,37
2.3	Đất khu công nghiệp	335	0,07	2.216	0	2.215	0,44
2.4	Đất cụm công nghiệp	19	0		275	275	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	262	0,05		1.717	1.717	0,34
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	909	0,18		1.079	1.079	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	113	0,02		198	198	0,04
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.338	3,85	23.344	1.506	24.850	4,95
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	45	0,01	141	0	141	0,03
	- Đất cơ sở y tế	54	0,01	108	0	108	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	520	0,1	755	0	755	0,15
	- Đất cơ sở thể dục-thể thao	76	0,02	318	0	318	0,06
2.9	Đất có di tích, danh thắng	45	0,01	564	0	564	0,11
2.10	Đất BT, xử lý chất thải	214	0,04	323	0	323	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.109	0,82		4.480	4.480	0,89
2.12	Đất ở tại đô thị	1.157	0,23	1.746	0	1.746	0,35
2.13	Đất XD trụ sở cơ quan	166	0,03		274	274	0,05
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20	0		73	73	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	92	0,02		106	106	0,02
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, ..	1.477	0,29		1.625	1.625	0,32
3	Đất chưa sử dụng (còn lại)	35.824	7,13	22.311	-5.246	17.065	3,40
4	Đất khu kinh tế*	20.730	4,13	20.730	0	20.730	4,13
5	Đất đô thị*	20.944	4,17	19.599	30.951	50.550	10,06

Ghi chú: (*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục số 2

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2020	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng DTTN (1+2+3)	502.338	4	502.342	502.342	502.342	502.342	502.342	502.342
1	Đất nông nghiệp	408.337	5.250	413.587	414.137	411.395	412.635	412.680	413.587
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	32.182	0	32.182	34.386	33.812	33.558	32.951	32.182
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	24.562	0	24.562	26.495	26.041	25.801	25.206	24.562
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		78.421	78.421	95.537	93.272	89.900	84.948	78.421
1.3	Đất trồng cây lâu năm		21.447	21.447	26.058	25.399	24.500	23.442	21.447
1.4	Đất rừng phòng hộ	102.718	0	102.718	96.932	97.043	98.784	99.715	102.718
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.436	0	19.436	18.966	18.966	18.961	19.006	19.436
1.6	Đất rừng sản xuất	153.892	0	153.892	139.228	139.486	143.160	148.035	153.892
1.7	Đất NT thủy sản	2.621	0	2.621	2.756	2.600	2.644	2.645	2.621
1.8	Đất làm muối	170	48	218	181	181	206	218	218
2	Đất phi nông	71.69	0	71.69	53.68	58.565	61.268	64.52	71.690

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2020	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	nghịệp	0		0	8			4	
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	11.285	0	11.285	6.841	8.679	9.330	9.311	11.285
2.2	Đất an ninh	1.838	0	1.838	1.327	1.358	1.385	1.394	1.838
2.3	Đất khu công nghiệp	2.216	0	2.215	515	878	875	1.547	2.215
2.4	Đất cụm công nghiệp		275	275	21	198	225	254	275
2.5	Đất TM, dịch vụ		1.717	1.717	275	701	910	1.183	1.717
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1.079	1.079	727	789	888	953	1.079
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		198	198	113	116	126	142	198
2.8	Đất phát triển hạ tầng	23.344	1.506	24.850	19.530	20.831	21.559	22.754	24.850
2.9	Đất có di tích, DT	564	0	564	46	74	95	497	564
2.10	Đất BT, xử lý chất thải	323	0	323	223	248	275	284	323
2.11	Đất ở tại nông thôn		4.480	4.480	4.146	4.318	4.470	4.633	4.480
2.12	Đất ở tại đô thị	1.746	0	1.746	1.218	1.369	1.400	1.436	1.746
2.13	Đất XD trụ sở cơ quan		274	274	166	177	194	237	274
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		73	73	25	28	42	56	73

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2020	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1 5	Đất cơ sở tôn giáo		106	106	95	95	96	98	106
2.1 6	Đất làm NT, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		1.625	1.625	1.476	1.523	1.545	1.557	1.625
3	Đất chưa sử dụng (còn lại)	22.311	-5.246	17.065	34.517	32.382	28.440	25.138	17.065
4	Đất khu kinh tế*	20.730	0	20.730	20.730	20.730	20.730	20.730	20.730
5	Đất đô thị*	19.599	30.951	50.550	20.944	20.944	20.944	20.944	50.550

Ghi chú: - () không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.
- Năm 2016 là kết quả thực hiện KHSD đất năm 2016.*